

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ THIÊN MINH MMC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ THIÊN MINH MMC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MMC THIEN MINH SERVICE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MMC THIEN MINH ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109459095

**3. Ngày thành lập:** 16/12/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

83 Tuệ Tĩnh, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                    | 5610(Chính) |
| 2.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                            | 5621        |
| 3.  | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống;<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng;<br>- Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp; | 5629        |
| 4.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                             | 5630        |
| 5.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                               | 1075        |
| 6.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                       | 1071        |
| 7.  | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                       | 1101        |
| 8.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                             | 1104        |
| 9.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                      | 4631        |
| 10. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                              | 4620        |
| 11. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                  | 4632        |
| 12. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                    | 4633        |
| 13. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                    | 4722        |
| 14. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4723        |
| 15. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                           | 8230        |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(không bao gồm vàng miếng, vàng nguyên liệu và kim loại, quặng kim loại Nhà nước cấm)                                        | 4662        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663 |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4649 |
| 19. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659 |
| 21. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 22. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết :<br>- Làm sạch mặt bằng xây dựng;<br>- Vận chuyển đất, đào, lấp, san và ủi tại các mặt bằng xây dựng, đào móng, vận chuyển đá...(trừ dò, nổ mìn);<br>- Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;<br>- Hệ thống cấp thoát nước tại mặt bằng xây dựng; | 4312 |
| 23. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101 |
| 24. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102 |
| 25. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4211 |
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212 |
| 27. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221 |
| 28. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4222 |
| 29. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4223 |
| 30. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4229 |
| 31. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291 |
| 32. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4292 |
| 33. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4293 |
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329 |
| 38. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330 |
| 39. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410 |
| 40. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8130 |
| 41. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390 |
| 42. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7110 |
| 43. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3320 |
| 44. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3312 |
| 45. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3314 |
| 46. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0710 |
| 47. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0722 |

|     |                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                          | 0810 |
| 49. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                             | 0891 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                | 0990 |
| 51. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                          | 6619 |
| 52. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                 | 7020 |
| 53. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                     | 4933 |
| 54. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa;<br>(không bao gồm: đại lý chứng khoán, bảo hiểm, môi giới tài chính, chứng khoán, bảo hiểm, hoạt động đấu giá) | 4610 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;                                                                                                      | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức  | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ TRÀ MY | P503-30A Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 90.000     | 900.000.000           | 30,000    | 036175007760                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       | Tổng số                   | 90.000     | 900.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | VŨ CHÍ CÔNG       | Thôn 6, Xã Hương Ngải, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 90.000     | 900.000.000           | 30,000    | 111519030                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       | Tổng số                   | 90.000     | 900.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                          |                                    |         |               |        |                  |
|---|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | PHẠM<br>HOÀNG MINH | 83 Tuệ Tĩnh,<br>Phường Nguyễn<br>Du, Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 120.000 | 1.200.000.000 | 40,000 | 0010740170<br>39 |
|   |                    |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                          | Tổng số                            | 120.000 | 1.200.000.000 | 40,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM HOÀNG MINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/02/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001074017039

Ngày cấp: 08/12/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 83 Tuệ Tĩnh, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 83 Tuệ Tĩnh, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội